

Bản án số: 13/2017/DS-ST
Ngày 21-9-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Sang;

Bà Phạm Hồng Thiêm;

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 11/2017/ TLST- KDTM ngày 25 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T1- Chức vụ: Tổng giám đốc- Vắng mặt.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, địa chỉ: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1981, trú tại: Thị trấn D, huyện T2, tỉnh Thái Bình. (Các văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016; ngày 01/01/2017). Có mặt.

2.*Bị đơn:* Bà Đào Thị T4, sinh năm 1976,

Địa chỉ: Thôn V, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

-Ông Phạm Công N1, sinh năm 1972,

Địa chỉ: Thôn V, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

-Bà Nguyễn Thị N2 (đã chết). Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N2: Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn V, xã T5, huyện T2, tỉnh Thái Bình- là chồng bà N2. Vắng mặt- có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 4 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chính sách tín dụng đối với hộ nghèo và đối tượng chính sách khác; Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 tiến hành cho vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay vốn hộ cận nghèo theo nguồn vốn được phân bổ. Tại xã T5 việc cho vay thực hiện thông qua ủy thác cho các tổ chức hội đoàn thể xã và các tổ tiết kiệm vay vốn tại các thôn.

Bà Đào Thị T4 đề nghị vay vốn chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường 8.000.000đồng, mục đích xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch; lãi suất 0,9%/1tháng, thời hạn vay vốn 60 tháng; định kỳ trả nợ gốc: 6 tháng một lần; mỗi lần trả 800.000đồng gốc; ngày trả nợ cuối cùng 14/12/2016; đề nghị vay vốn hộ cận nghèo 25.000.000đồng để chăn nuôi; thời hạn vay vốn 23 tháng; lãi suất 0,72%/1tháng; định kỳ trả nợ gốc: 12 tháng một lần; mỗi lần trả 12.500.000đồng gốc. Qua kiểm tra hồ sơ vay vốn đã được Ủy ban nhân dân xã T5 phê duyệt, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 chấp nhận cho bà T4 vay 8.000.000đồng chương trình nước sạch; vay 25.000.000đồng vốn chương trình hộ cận nghèo. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khách hàng vay với hồ sơ đề nghị vay vốn, đảm bảo chính xác nên Ngân hàng đã trực tiếp giao cho bà T4 số tiền được vay bằng tiền mặt theo từng chương trình. Ngày 14/12/2011, bà T4 đã trực tiếp nhận đủ 8.000.000đồng, đã ký nhận số tiền vay 8.000.000đồng; ngày 15/8/2014 bà T4 đã trực tiếp nhận đủ 25.000.000đồng, đã ký nhận số tiền vay 25.000.000đồng. Cả hai lần vay, bà T4 đều nhận tiền trực tiếp từ cán bộ ngân hàng theo sổ vay vốn số 040198.

Đối với chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường thì bị đơn đã trả nợ gốc 4.000.000đồng, đã trả nợ lãi trong hạn 3.628.800đồng; đối với vốn chương trình hộ cận nghèo, bị đơn đã trả nợ gốc 10.000.000đồng, đã trả nợ lãi trong hạn 2.548.800đồng; cả hai chương trình đều chưa trả nợ lãi phạt. Do bị đơn sử dụng vốn sai mục đích và không trả nợ nên nguyên đơn đã thông báo chuyển nợ quá hạn và thông báo thu hồi nợ nhưng bị đơn vẫn không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền: 23.846.680đồng, gồm: Nợ chương trình nước sạch vệ sinh môi trường: Gốc 4.000.000,đồng; lãi trong hạn: 1.069.200đồng; lãi quá hạn: 101.160đồng; cộng: 5.170.360đồng; Nợ chương trình cho vay vốn hộ cận nghèo: Gốc 15.000.000,đồng; lãi trong hạn: 3.207.600đồng; lãi quá hạn: 468.720đồng; cộng: 18.676.320đồng.

Trong đơn đề nghị ngày 02/5/2017, bản tự khai ngày 21/6/2017 và trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Đào Thị T4 trình bày: Tháng 12 năm 2011, bà đã nhận được số tiền vay 8.000.000đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 về chương trình nước sạch do bà N2 làm thủ tục vay vốn. Sau khi bà nhận đủ 8.000.000,đồng, đã ký nhận xong thì bà N2 yêu cầu bà giao lại cho bà N2 toàn bộ số tiền 8.000.000,đồng bà vừa nhận. Do bà N2 là Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ

thôn và là tổ trưởng vay vốn thôn V, là người giúp các hộ làm các thủ tục vay tiền nên bà đã đưa cho bà N2 toàn bộ số tiền 8.000.000đồng và được bà N2 đã đưa lại 4.000.000đồng, bà N2 giữ lại 4.000.000đồng trong số tiền mà bà vừa nhận từ ngân hàng; việc giao nhận không có biên nhận. Ngày 15/8/2014, bà đã nhận đủ 25.000.000đồng là khoản tiền bà được vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T2 theo chương trình cho vay hộ cận nghèo. Sau khi bà nhận đủ 25.000.000,đồng từ cán bộ ngân hàng, đã ký nhận xong thì bà N2 yêu cầu bà giao lại cho bà N2 toàn bộ số tiền 25.000.000,đồng bà vừa nhận. Cũng như lần trước, bà đã đưa cho bà N2 toàn bộ số tiền 25.000.000đồng, bà N2 đưa cho bà 7.000.000đồng; tháng 9/2014, bà N2 đưa thêm cho bà 3.000.000đồng nữa; như vậy bà được sử dụng 10.000.000đồng. Việc bà giao số tiền 15.000.000đồng cho bà N2 không có biên nhận. Hàng tháng, bà nộp đủ lãi của số tiền thực vay cho bà N2 để trả Ngân hàng. Đến tháng 7/2016, bà đã trả xong số nợ 10.000.000đồng chương trình cho vay vốn hộ cận nghèo; đến tháng 12/2016, bà đã trả xong số nợ 4.000.000đồng chương trình nước sạch. Bà không đồng ý trả số tiền 4.000.000đồng và lãi (chương trình nước sạch), không đồng ý trả số tiền 15.000.000đồng và lãi (chương trình hộ cận nghèo); vì lý do bà N2 đã hai lần lấy số tiền 4.000.000đồng và 15.000.000đồng từ bà ngay sau khi bà nhận tiền từ ngân hàng.

Ông Phạm Hữu S trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị N2 là tổ trưởng tổ vay vốn thôn V. Ngày 16/3/2015, vợ ông chết, sau đó xảy ra việc tranh chấp liên quan đến vốn vay Ngân hàng chính sách. Do đây là hoạt động xã hội của vợ ông nên ông không biết gì, không có ý kiến gì về vụ án.

Anh Nguyễn Ngọc D1 trình bày: Từ năm 2011, anh là Bí thư Đoàn xã T5. Trong thời gian này, Đoàn xã T5 quản lý nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách cho thôn V; tuy nhiên Đoàn xã chỉ quản lý tổng số vốn vay, tổng lãi trả; còn việc cho ai vay, vay bao nhiêu, thu lãi như thế nào thì bà N2 là người trực tiếp quản lý. Tháng 3/2015, bà N2 chết nên tháng 4/2015 anh đi thu lãi của các hộ theo danh sách vay Ngân hàng thì được biết các hộ được vay thấp hơn số ghi trên sổ sách. Việc các hộ được nhận tiền thấp hơn trên sổ sách là việc làm của bà N2, phần chênh lệch do bà N quản lý nên Đoàn xã không biết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T5 cho thấy: Đã nhiều năm nay, Ngân hàng chính sách có phân bổ một số vốn vay theo mô hình thôn, mỗi thôn do một tổ chức xã hội quản lý; thôn V do Đoàn thanh niên xã quản lý. Tuy nhiên, người trực tiếp làm thủ tục, phân bổ vốn và thu lãi hàng tháng là bà Nguyễn Thị N2- Chi hội trưởng phụ nữ thôn làm tổ trưởng tổ vay vốn của thôn; Đoàn thanh niên xã chỉ quản lý chung; còn Hội phụ nữ xã không quản lý đối với bà N2 trong hoạt động vay vốn thôn V.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất xác định: Bị đơn đã nhận đủ số tiền 25.000.000 đồng của chương trình hộ cận nghèo, đã nhận đủ số tiền 8.000.000đồng của chương trình nước sạch; cả hai khoản tiền này đều do nguyên đơn trực tiếp giao cho bị đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được về việc trả nợ.

Do hòa giải không thành nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005; Luật Tổ chức tín dụng; Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Việc bị đơn giao tiền cho bà N2 là giao dịch độc lập, không liên quan đến vụ án này nên không xem xét giải quyết; bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng là tranh chấp hợp đồng dân sự nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Ông Phạm Công N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ về phía bị đơn vắng mặt nên phiên tòa lần thứ nhất phải hoãn, phiên tòa lần thứ hai ông N1 vẫn vắng mặt. Do bà Nguyễn Thị N2 đã chết nên ông Phạm Hồng S là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng có đơn đề nghị vắng mặt. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải đối với ông S được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông N1, ông S.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán gốc lãi của hai chương trình nước sạch và cho vay vốn hộ cận nghèo; trong đó: Chương trình nước sạch: Nợ gốc là 4.000.000đồng, nợ lãi trong hạn Nợ lãi trong hạn: 1.069.200đồng; Nợ lãi quá hạn: 101.160đồng; cộng 5.170.360đồng; Chương trình cho vay vốn hộ cận nghèo: Nợ gốc 15.000.000,đồng; Nợ lãi trong hạn:3.207.600đồng; Nợ lãi quá hạn: 468.720đồng; cộng 18.676.320đồng; tổng cộng hai khoản: 23.846.680đồng theo “Sổ vay vốn” số 040198. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định: Bị đơn đã nhận tiền vay từ nguyên đơn hai lần với số tiền: 8.000.000đồng và 25.000.000đồng, tổng vay: 33.000.000đồng; bị đơn đã trả nợ gốc 4.000.000đồng và 10.000.000đồng, cộng trả gốc: 14.000.000đồng. Nguyên đơn xác định: Bị đơn đã trả hai khoản nợ lãi trong hạn là 3.628.800đồng và 2.548.800đồng, cộng là 6.177.600đồng; chưa trả lãi quá hạn; bị đơn không phản đối các số liệu này. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn đã vay của nguyên đơn hai khoản nợ gốc là 8.000.000,đồng và 25.000.000đồng; cộng là 33.000.000đồng, đã trả gốc 4.000.000đồng và 10.000.000đồng, đã trả lãi 6.177.600đồng; số tiền còn nợ là: nợ gốc 4.000.000đồng và 15.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 1.069.200đồng và 3.676.320đồng, nợ lãi phạt 101.160đồng và 468.720đồng. Cần áp dụng Điều 471; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 23.846.680đồng gồm: Nợ chương trình nước sạch 5.170.360 đồng (trong đó

nợ gốc 4.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 1.069.200đồng, nợ lãi phạt 101.160đồng); Nợ chương trình cho vay vốn hộ cận nghèo 18.876.320đồng (trong đó nợ gốc 15.000.000đồng, nợ lãi trong hạn 3.207.600đồng, nợ lãi phạt 468.720đồng).

[3]. Về ý kiến của bị đơn: Bị đơn trình bày: Bị đơn đã hai lần nhận đủ số tiền vay 8.000.000đồng và 25.000.000đồng của nguyên đơn; bà N2 đã lấy lại từ bị đơn 4.000.000đồng và 15.000.000đồng, cộng là 19.000.000đồng; chỉ để cho bị đơn sử dụng 4.000.000đồng và 10.000.000đồng. Tuy nhiên, bị đơn không có chứng cứ chứng minh về cả hai lần giao nhận tiền đó. Bà N2 hiện đã chết, chồng bà là ông S khẳng định không biết việc này. Xét trong hợp đồng tín dụng thì kể từ khi bị đơn nhận đủ tiền của nguyên đơn thể hiện bằng việc bị đơn đã ký nhận thì bị đơn phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi đối với toàn bộ số tiền đã vay của nguyên đơn. Việc bị đơn giao tiền cho người khác làm phát sinh quan hệ đối với người thứ ba, bị đơn có quyền khởi kiện trong một vụ án khác, nếu có yêu cầu. Do đó, không chấp nhận ý kiến của bị đơn về khoản tiền bị đơn đã đưa cho bà N2 trong vụ án.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 23.846.680đồng được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là 1.192.000đồng (=5% của giá trị tranh chấp, đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 471, Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Điều 9, Điều 11, Điều 14 Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ);

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 3; Điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1). Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

-Buộc bị đơn là bà Đào Thị T4 phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện T2, tỉnh Thái Bình làm đại diện tổng số tiền: 23.846.680đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi đồng) bao gồm các khoản sau đây:

+Khoản nợ chương trình nước sạch vệ sinh môi trường: Nợ gốc 4.000.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.069.200đồng; Nợ lãi quá hạn: 101.160đồng; cộng: 5.170.360đồng (Năm triệu một trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươiđồng).

+Khoản nợ theo chương trình cho vay vốn hộ cận nghèo: Nợ gốc 15.000.000,đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.207.600đồng; Nợ lãi quá hạn: 468.720đồng; cộng: 18.676.320đồng (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng).

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Sổ vay vốn số số 040198 và các hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2.Về án phí: Bị đơn là bà T4 phải chịu 1.192.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng